

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I
MÔN: TIN HỌC 11 – THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 PHÚT

TT	Nội dung kiến thức/kĩ năng	Đơn vị kiến thức/kĩ năng	Mức độ nhận thức								Tổng% điểm	
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao			
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL		
1	Chủ đề 1. Máy tính và xã hội tri thức	1. Hệ điều hành	3 (1, 2, 3)		2 (4, 5)							12.5 % (1.25 điểm)
2		2. Phần mềm nguồn mở và phần mềm chạy trên Internet	2 (6, 7)		2 (8, 9)			1				30% (3 điểm)
3		3. Bên trong máy tính	2 (10, 11)		1 (12)							7.5% (0.75 điểm)
4		4. Kết nối máy tính với các thiết bị số			3(13,14,15)							7.5% (0.75 điểm)
	Chủ đề 2. Tổ chức lưu trữ, tìm kiếm và trao đổi thông tin	Lưu trữ, tìm kiếm và trao đổi thông tin trên Internet	2 (16,17)							1		15% (1.5 điểm)
	Chủ đề 3. Đạo đức, pháp luật và văn hoá trong môi trường số	Giao tiếp an toàn trên Internet	2(18,19)									5% (0.5 điểm)

	Chủ đề 4. giới thiệu các hệ cơ sở dữ liệu	1.Lưu trữ dữ liệu và khai thác thông tin phục vụ quản lí	2(20,21)		2(22, 23)						10% (1 điểm)
		2.Hệ quản trị cơ sở dữ liệu và hệ cơ sở dữ liệu	3(24,25,2 6)		2 (27,2 8)						12.5% (1.25 điểm)
Tổng			16		12			1 (TL)		1 (TL)	
Tỉ lệ % từng mức độ nhận thức			40%		30%		20%		10%		
Tỉ lệ chung			70%				30%				100%

Giải thích: Các câu TNKQ mỗi câu 0.25 điểm.

- + Nhận biết = 16 TN * 0.25 = 4 điểm (40%);
- + Thông hiểu = 12 TN * 0.25 = 3 điểm (30%);
- + Vận dụng = 1 TL * 2 = 2 điểm (20%);
- + Vận dụng cao = 1 TL * 1 = 1 điểm (10 %).

1.2. Đặc tả đề kiểm tra cuối học kì 1

BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I MÔN: TIN HỌC 11 – THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 PHÚT

T T	Nội dung kiến thức/kĩ năng	Đơn vị kiến thức/kĩ năng	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo các mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Chủ đề 1. Máy tính và xã hội tri thức	1. Hệ điều hành	<p>Nhận biết</p> <ul style="list-style-type: none"> – Trình bày được sơ lược lịch sử phát triển của hai hệ điều hành thông dụng cho PC, một hệ điều hành là phần mềm thương mại và hệ điều hành còn lại là phần mềm nguồn mở. Sử dụng được một số chức năng cơ bản của một trong hai hệ điều hành đó. – Trình bày được vài nét chính về một hệ điều hành thông dụng cho thiết bị di động. <p>Thông hiểu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng được một số tiện ích cơ bản của hệ điều hành đó. – Trình bày được một cách khái quát mối quan hệ giữa phần cứng, hệ điều hành và phần mềm ứng dụng. - Trình bày được vai trò riêng của mỗi thành phần trong hoạt động chung của cả hệ thống. 	3(1,2,3)	2(4,5)		
		2. Phần mềm nguồn mở và phần mềm chạy trên Internet	<p>Nhận biết</p> <ul style="list-style-type: none"> – Sử dụng được một số tiện ích có sẵn của hệ điều hành để nâng cao hiệu suất sử dụng máy tính. – Nêu được tên một số phần mềm soạn thảo văn bản, phần mềm bảng tính và phần mềm trình chiếu nguồn mở, chẳng hạn Writer, Calc và Impress trong bộ OpenOffice. - Nêu được vai trò của phần mềm nguồn mở và phần mềm thương mại đối với sự phát triển của ICT. 	2(6,7)	2(8,9)	1(TL)	

T T	Nội dung kiến thức/kỹ năng	Đơn vị kiến thức/kỹ năng	Mức độ kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo các mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
			<p>Thông hiểu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được một số khái niệm có liên quan tới phần mềm nguồn mở: bản quyền phần mềm, giấy phép công cộng, phần mềm miễn phí. - So sánh được phần mềm nguồn mở với phần mềm thương mại (nguồn đóng). - Kích hoạt được một vài chức năng cơ bản của một phần mềm soạn thảo văn bản, một phần mềm bảng tính và một phần mềm trình chiếu chạy trên Internet. Ví dụ các phần mềm trong gói Google Docs. <p>Vận dụng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng được một vài chức năng cơ bản của một phần mềm soạn thảo văn bản, một phần mềm bảng tính và một phần mềm trình chiếu chạy trên Internet. Ví dụ các phần mềm trong gói Google Docs. 				
		3. Bên trong máy tính	<p>Nhận biết</p> <ul style="list-style-type: none"> – Nhận diện được hình dạng của các bộ phận chính bên trong thân máy tính như CPU, RAM và các thiết bị lưu trữ. – Mô tả được chức năng của các bộ phận chính bên trong thân máy tính như CPU, RAM và các thiết bị lưu trữ. – Nêu được tên được đơn vị đo hiệu năng của các bộ phận chính bên trong thân máy tính như GHz, GB,... – Nhận biết được sơ đồ của các mạch logic AND, OR, NOT. <p>Thông hiểu</p> <ul style="list-style-type: none"> – Giải thích được đơn vị đo hiệu năng của các bộ phận chính bên trong thân máy tính như GHz, GB,... – Giải thích được vai trò của các mạch logic AND, OR, NOT trong thực hiện các tính toán nhị phân. 	2(10,11)	1(12)		

T T	Nội dung kiến thức/kĩ năng	Đơn vị kiến thức/kĩ năng	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo các mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
			Vận dụng – Tuỳ chỉnh được một vài chức năng cơ bản của máy tính và các thiết bị vào – ra thông dụng để phù hợp với nhu cầu sử dụng và đạt hiệu quả tốt hơn.				
	4. Kết nối máy tính với các thiết bị số		Thông hiểu – Biết được cách kết nối các bộ phận thân máy, bàn phím, chuột, màn hình của máy tính với nhau. – Đọc hiểu được một số điểm chính trong tài liệu hướng dẫn về thiết bị số thông dụng. – Đọc hiểu và giải thích được một số thông số cơ bản như kích thước màn hình, CPU, RAM, dung lượng lưu trữ, độ phân giải camera,... của các thiết bị số thông dụng. Ví dụ: PC, máy tính bảng, điện thoại thông minh, tivi có khả năng kết nối Internet,... Vận dụng – Thực hiện được một số những chỉ dẫn trong tài liệu hướng dẫn về thiết bị số thông dụng. – Biết được cách kết nối PC với các thiết bị số thông dụng như máy in, điện thoại thông minh, máy ảnh số,...		3(13,14,15)		
2	Chủ đề 2. Tổ chức lưu trữ, tìm kiếm và trao đổi thông tin	Lưu trữ, tìm kiếm và trao đổi thông tin trên Internet	Nhận biết – Liệt kê được các loại email. Thông hiểu – Biết cách phân loại và đánh dấu các email. Vận dụng – Sử dụng được một số công cụ trực tuyến như Google Driver hay Dropbox,... để lưu trữ và chia sẻ tệp tin. – Sử dụng được máy tìm kiếm, chẳng hạn máy tìm kiếm	2(16,17)			1(TL)

T T	Nội dung kiến thức/kĩ năng	Đơn vị kiến thức/kĩ năng	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo các mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
			<p>của Google, Yahoo, Bing,... trên PC và thiết bị số thông minh để tìm kiếm thông tin bằng cách gõ từ khoá hoặc bằng tiếng nói.</p> <p>– Xác lập được các lựa chọn theo tiêu chí tìm kiếm để nâng cao hiệu quả tìm kiếm thông tin.</p> <p>Vận dụng cao</p> <p>– Sử dụng được những chức năng nâng cao của dịch vụ mạng xã hội.</p>				
	Chủ đề 3. đạo đức, pháp luật và văn hoá trong môi trường số	Giao tiếp an toàn trên Internet	<p>Nhận biết</p> <p>– Nêu được một số dạng lừa đảo phổ biến trên mạng.</p> <p>– Nêu được/liệt kê được một số biện pháp phòng tránh dạng lừa đảo phổ biến trên mạng.</p> <p>Vận dụng</p> <p>– Giao tiếp được trên mạng qua email, chat, mạng xã hội,... và trong môi trường số một cách văn minh, phù hợp với các quy tắc và văn hoá ứng xử.</p>	2(18,19)			
	Chủ đề 4. giới thiệu các hệ cơ sở dữ liệu	1.Lưu trữ dữ liệu và khai thác thông tin phục vụ quản lí	<p>Nhận biết</p> <p>– Nhận biết được nhu cầu lưu trữ dữ liệu và khai thác thông tin cho bài toán quản lí.</p> <p>– Nêu được tầm quan trọng của bảo mật hệ Cơ sở dữ liệu.</p> <p>– Nêu được/liệt kê được một số biện pháp bảo mật hệ Cơ sở dữ liệu.</p> <p>– Nêu được những khái niệm cơ bản của hệ Cơ sở dữ liệu.</p> <p>Thông hiểu</p> <p>– Diễn đạt được khái niệm hệ Cơ sở dữ liệu, các khái niệm cơ</p>	2(20,21)	2(22,23)		

T T	Nội dung kiến thức/kĩ năng	Đơn vị kiến thức/kĩ năng	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo các mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
			<p>bản trong mô hình Cơ sở dữ liệu quan hệ như quan hệ (bảng), khoá, khoá ngoài, truy vấn, cập nhật dữ liệu,...</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giải thích được các khái niệm cơ bản của hệ Cơ sở dữ liệu. - Nêu được ví dụ minh hoạ về hệ Cơ sở dữ liệu. - Phân biệt được hai loại kiến trúc hệ Cơ sở dữ liệu là tập trung và phân tán. 				
		2.Hệ quản trị cơ sở dữ liệu và hệ cơ sở dữ liệu	<p>Thông hiểu</p> <ul style="list-style-type: none"> – Nêu được một vài tổ chức cần ứng dụng Cơ sở dữ liệu để quản lí hoạt động của mình. <p>Vận dụng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện được việc tạo lập Cơ sở dữ liệu cho một bài toán quản lí nhỏ bằng cách sử dụng một hệ Quản trị cơ sở dữ liệu quan hệ. Cụ thể là: <ul style="list-style-type: none"> + Tạo được các bảng và chỉ định được khoá cho mỗi bảng, + Thiết lập được mối quan hệ giữa các bảng qua việc chỉ định khoá ngoài. + Thực hiện được việc cập nhật Cơ sở dữ liệu. + Thể hiện được tính cẩn thận, chăm chỉ, trách nhiệm trong việc lưu trữ và quản lí dữ liệu. 	3(24,25,26)	2(27,28)		

Lưu ý:

- Các câu hỏi ở cấp độ nhận biết và thông hiểu là các câu hỏi trắc nghiệm khách quan 4 lựa chọn, trong đó có duy nhất 1 lựa chọn đúng.
- Các câu hỏi/bài tập ở cấp độ vận dụng và vận dụng cao là các câu hỏi/bài tập tự luận; có thể kiểm tra, đánh giá ở phòng thực hành hành tùy thuộc vào điều kiện về phòng máy của từng trường (*ưu tiên thực hành*).

– Số điểm tính cho một câu trắc nghiệm là 0,25 điểm. Số điểm câu hỏi/bài tập tự luận, thực hành được quy định trong hướng dẫn chấm nhưng phải tương ứng với tỉ lệ điểm trong ma trận.

Cụ thể đối với các ma trận trên như sau:

Giải thích: Các câu TNKQ mỗi câu 0.25 điểm. Các tự luận/thực hành có trọng số khác nhau tùy vào từng đơn vị kiến thức.

Giải thích: Các câu TNKQ mỗi câu 0.25 điểm.

+ Nhận biết = 16 TN * 0.25 = 4 điểm (40%);

+ Thông hiểu = 12 TN * 0.25 = 3 điểm (30%);

+ Vận dụng = 1 TL * 2 = 2 điểm (20%);

+ Vận dụng cao = 1 TL * 1 = 1 điểm (10 %).

3. Đề kiểm tra, đáp án và hướng dẫn chấm minh họa

SỞ GDĐT ...

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ I

Trường:

Môn thi: Tin học, Lớp 11

Thời gian làm bài: 45 phút, không tính thời gian phát đề

Họ và tên học sinh: Mã số học sinh:

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1 (NB 1.1) Phiên bản đầu tiên của hệ điều hành windows được microsoft ra mắt lần đầu tiên vào năm nào?

- A. 1985
B. 1995
C. 1981
D. 1982

Câu 2 (NB 1.2) Hệ điều hành Windows thuộc bản quyền của hãng nào sau đây?

- A. Microsoft
B. Apple
C. Samsung
D. Asus

Câu 3 (NB 1.3) Cơ chế "plug & play" lần đầu tiên được sử dụng ở phiên bản nào của Windows?

- A. Windows 95
B. Phiên bản 1
C. Phiên bản 3
D. Windows XP

Câu 4 (TH 1.4) : Hệ điều hành LINUX có nguồn gốc từ hệ điều hành nào dưới đây?

- A. Windows XP
B. UNIX
C. Android
D. iOS

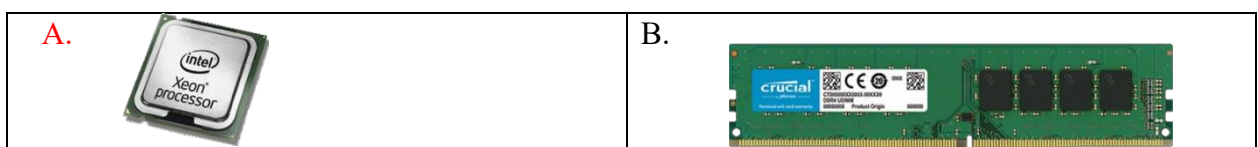
Câu 5 (TH 1.5). Phương án nào sau đây là đúng khi một máy tính không có Hệ điều hành?

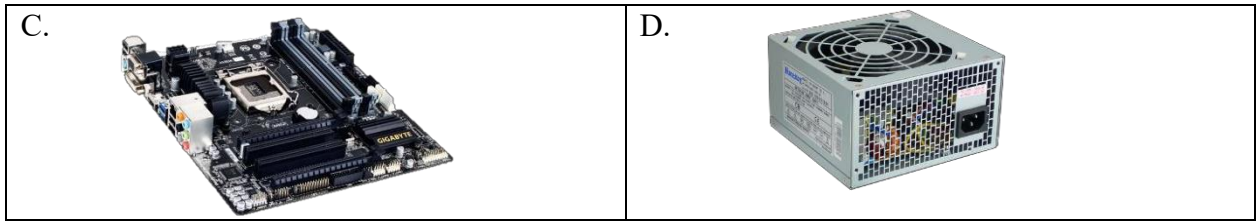
- A. Các ứng dụng và lệnh người dùng không thể thực thi trên máy tính.
B. Các ứng dụng vẫn chạy bình thường trên máy tính đó.
C. CPU vẫn tiếp nhận và thực thi các lệnh từ người dùng.
D. Người dùng vẫn cài đặt phần mềm vào máy tính như bình thường.

Câu 6(NB 1.6) Phần mềm nào dưới đây là phần mềm bảng tính trong bộ OpenOffice?

- A. Calc
B. Writer
C. Draw
D. Impress

Câu 7 (NB 1.7) Thiết bị nào là ROM trong các thiết bị dưới đây?





Câu 8 (TH 1.8). Phương án nào sau đây là ưu điểm của phần mềm chạy trên Internet?

- A. Có thể sử dụng ở bất cứ đâu, bất cứ nơi nào, bất cứ máy tính nào miễn là có kết nối Internet; chi phí rẻ hoặc không mất phí.
- B. Có thể sử dụng ở bất cứ đâu, không cần kết nối Internet.
- C. Không tốn thời gian.
- D. Hoàn toàn không cần trả phí.

Câu 9 (TH 1.9). Trong các phần mềm sau đây, phần mềm nào không phải là phần mềm mã nguồn mở?

- A. Inscap.
- B. GIPM.
- C. Window Media.
- D. Linux.

Câu 10 (NB 1.10). Những thiết bị nào sau đây nằm trong thân máy tính?

- A. RAM, ROM, CPU.
- B. RAM, ROM, Màn hình.
- C. CPU, Bàn Phím, Chuột.
- D. CPU, Máy chiếu, thẻ nhớ USB.

Câu 11 (NB 1.11). Khi tắt máy, dữ liệu trong bộ nhớ nào sau đây sẽ bị xóa?

- A. RAM.
- B. RAM và ROM.
- C. RAM và đĩa cứng.
- D. ROM

Câu 12 (TH 1.12). Phương án nào sau đây nêu đúng ví dụ minh họa thông số kỹ thuật của CPU hiện nay?

- A. Tốc độ của CPU là 3.2 MB
- B. Tốc độ của CPU là 3.2 Hz
- C. Tốc độ của CPU là 3.2 GHz
- D. Tốc độ của CPU là 3.2 GB

Câu 13 (TH 1.13). Cho màn hình TV có kích thước 50 inch, tỉ lệ 16:9. Phương án nào sau đây nêu đúng số đo bằng centimet theo chiều dài và chiều rộng (xấp xỉ) của màn hình TV này?

- A. 90 x 100
- B. 100 x 80
- C. 80 x 50
- D. 110 x 62

Câu 14 (TH 1.14). Chọn khẳng định đúng trong các khẳng định sau:

- A. Cổng HDMI truyền tín hiệu số, truyền đồng thời cả âm thanh và hình ảnh.
- B. Cổng HDMI truyền tín hiệu tương tự, truyền đồng thời cả âm thanh và hình ảnh.
- C. Cổng HDMI truyền tín hiệu số, chỉ truyền hình ảnh, không truyền âm thanh.
- D. Cổng HDMI truyền tín hiệu số, truyền âm thanh, không truyền hình ảnh.

Câu 15(TH 1.15). Chọn khẳng định sai trong các khẳng định sau:

- A. Không thể tùy chỉnh chức năng của thiết bị theo nhu cầu sử dụng.
- B. Máy tính có thể kết nối với nhiều thiết bị số.
- C. Mỗi thiết bị vào – ra đều có những thông số đặc trưng riêng.
- D. Các thiết bị vào – ra, thường chỉ làm việc được khi kết nối với máy tính.

Câu 16(NB 2.16). Cho bảng dưới, cột trái nêu *Yêu cầu* và cột phải là *Hướng dẫn thao tác*. Phương án nào cho bên dưới cho biết có bao nhiêu trường hợp hướng dẫn đúng?

<i>Yêu cầu</i>	<i>Hướng dẫn thao tác</i>
Đánh dấu thư rác	Chọn email; chọn Labels ; chọn nhãn mới
Tạo nhãn mới	Chọn email; chọn Spam
Gán thêm nhãn	Chọn email; chọn Move to ; chọn nhãn mới
Đổi nhãn khác	Chọn Setting ; chọn Labels ; chọn Create New label

- A. Không hướng dẫn nào đúng
- B. Có 1 hướng dẫn nào đúng
- C. Có 2 hướng dẫn nào đúng
- D. Có 3 hướng dẫn nào đúng

Câu 17(NB 2.17). Địa chỉ thư điện tử bắt buộc phải có kí hiệu nào?

- A. \$
- B. &
- C. @
- D. #

Câu 18(NB 3.18). Hình thức nào dưới đây KHÔNG phải là một dạng lừa đảo phổ biến trên mạng?

- A. Gửi tin nhắn chúc mừng tới bạn bè.
- B. Nhận quà có giá trị từ bạn làm quen qua mạng.
- C. Thông báo trúng thưởng tiền, tài sản có giá trị lớn.
- D. Giả mạo cán bộ nhà nước để lấy cấp thông tin cá nhân.

Câu 19(NB 3.19). Biện pháp nào dưới đây có thể phòng tránh một số dạng lừa đảo phổ biến trên mạng?

- A. Giữ bí mật không công khai thông tin cá nhân.
- B. Nghe tất cả cuộc gọi từ số máy lạ.
- C. Chuyển tiền ngay cho bạn bè và người thân khi được hỏi mượn.
- D. Truy vào các đường link lạ gắn kèm trong tin nhắn.

Câu 20(NB 4.20). Câu nào sau đây **đúng** khi nói về một bảng trong một Cơ sở dữ liệu quan hệ?

- A. Bảng dữ liệu gồm các cột và các hàng, mỗi cột chứa dữ liệu về một đối tượng được bảng quản lí, ví dụ một học sinh, một cán bộ, một quyển sách.
- B. Bảng dữ liệu gồm các cột và các hàng, mỗi hàng chứa dữ liệu về một đối tượng được bảng quản lí, ví dụ một học sinh, một cán bộ, một quyển sách.
- C. Bảng dữ liệu có thể gồm nhiều hàng, mỗi hàng còn được gọi là một bản ghi và có thể nhiều bản ghi giống nhau hoàn toàn.
- D. Bảng dữ liệu có thể gồm nhiều cột, mỗi cột còn được gọi là một trường và có thể nhiều cột có tên giống nhau.

Câu 21(NB 4.21). Câu nào sau đây nêu **đúng** khi nói về khóa ngoài của một bảng?

- A. Khóa ngoài của một bảng là những trường không phải là khóa chính của bảng này.
- B. Khóa ngoài của một bảng là khóa chính của bảng này đồng thời cũng là khóa chính của một bảng khác.

C. Khóa ngoài của một bảng là một tập thuộc tính của bảng này và đồng thời là khóa chính trong bảng khác.

D. Khóa ngoài của một bảng là khóa chính của một bảng này và không là khóa trong một bảng khác.

Câu 22 (TH 4.22). Câu nào sau đây **đúng** khi nói về khóa chính của một bảng?

A. Trong một bảng, không thể có hai bản ghi khác nhau có cùng giá trị ở khóa chính.

B. Trong một bảng, khóa chính là tập hợp gồm một trường hay một số trường mà mỗi bộ giá trị của nó xác định duy nhất một bản ghi trong bảng.

C. Ràng buộc khóa là yêu cầu khi nhập dữ liệu cho bảng thì giá trị ở trường khóa không được để trống.

D. Ràng buộc khóa là yêu cầu các bản ghi trong bảng có giá trị khóa được quy định từ trước.

Câu 23 (TH 4.23). Câu nào sau đây **đúng** khi nói về ràng buộc khóa ngoài của một bảng?

A. Ràng buộc khóa ngoài yêu cầu khóa chính của bảng này phải đồng thời là khóa chính của bảng khác.

B. Ràng buộc khóa ngoài yêu cầu khi nhập dữ liệu cho một bảng thì giá trị khóa ngoài của bảng không được trùng với giá trị khóa chính.

C. Nếu bảng A liên kết với bảng B qua khóa ngoài là KN thì mỗi giá trị khóa ngoài KN của một bản ghi trong B phải trùng với giá trị KN của một bản ghi nào đó trong A.

D. Nếu bảng A liên kết với bảng B qua khóa ngoài là KN thì mỗi giá trị khóa ngoài KN của một bản ghi trong A phải trùng với giá trị KN của một bản ghi nào đó trong B.

Câu 24 (TH 4.24). Để khai thác thông tin, tìm kiếm dữ liệu trong cơ sở dữ liệu, bằng công cụ của hệ quản trị cơ sở dữ liệu, ta cần tạo ra đối tượng nào sau đây?

A. Biểu mẫu.

B. Báo cáo.

C. Truy vấn.

D. Bảng

Câu 25 (TH 4.25). Để tạo giao diện thuận tiện cho từng nhóm người dùng xem dữ liệu trong cơ sở dữ liệu hoặc nhập dữ liệu cho cơ sở dữ liệu, bằng công cụ của hệ quản trị cơ sở dữ liệu, ta cần tạo ra đối tượng nào sau đây?

A. Biểu mẫu

B. Câu truy vấn

C. Báo cáo

D. Chương trình

Câu 26 (TH 4.26). Để kết xuất thông tin khai thác được từ cơ sở dữ liệu thành một văn bản có thể xem trên màn hình hay in ra được, bằng công cụ của hệ quản trị cơ sở dữ liệu ta cần tạo ra đối tượng nào sau đây?

A. Chương trình

B. Báo cáo

C. Biểu mẫu và truy vấn

D. Biểu mẫu và chương trình

Câu 27 (TH 4.27). Trong Cơ sở dữ liệu quản lý cán bộ ở một cơ quan có bảng CÁN BỘ với cấu trúc như mẫu dưới đây. Người thiết kế Cơ sở dữ liệu chọn trường CCCD (chứa dữ liệu số căn cước công dân của một cán bộ) làm khóa chính của bảng CÁN BỘ. Phương án nào cho bên dưới giải thích đúng lý do chọn CCCD làm khóa chính?

CÁN BỘ

Họ tên	CCCD	Ngày sinh	Quê quán	Địa chỉ	Phòng
Lê Anh	176425837	12/5/1995	Nam Hà	2 Quan Thánh, HN	P1
.....

- A. Mỗi thuộc tính như Họ tên, Ngày sinh, Quê quán, Địa chỉ và Phòng (làm việc) của hai cán bộ có thể giống nhau.
- B. Mỗi số căn cước công dân chỉ cấp cho một cán bộ duy nhất và không có người nào có hai căn cước công dân với số khác nhau.
- C. Khi biết số căn cước công dân của một người, công an có thể biết được Họ tên, Ngày sinh, Quê quán, Địa chỉ nơi ở và Phòng (làm việc) của người đó
- D. Khi chọn số căn cước công dân làm khóa chính có thể tạo được liên kết với các bảng khác trong cơ sở dữ liệu.

Câu 28 (TH 4.28). Trong Cơ sở dữ liệu quản lý cán bộ ở một cơ quan có bảng CÁN BỘ và bảng PHÒNG BAN với cấu trúc như mẫu dưới đây. Khóa ngoài của bảng CÁN BỘ đối với bảng PHÒNG BAN là thuộc tính *Phòng*. Phương án nào cho bên dưới mô tả đúng về thuộc tính *Phòng*?

CÁN BỘ

<i>Họ tên</i>	<i>CCCD</i>	<i>Ngày sinh</i>	<i>Quê quán</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Phòng</i>
Lê Anh	176425837	12/5/1995	Nam Hà	2 Quan Thánh, HN	P1
.....

PHÒNG BAN

<i>Phòng</i>	<i>Tên phòng</i>	<i>Số điện thoại</i>
P1	Hành chính	037 146 2865
.....

- A. Phòng là khóa của bảng CÁN BỘ nên là khóa ngoài
- B. Phòng là thuộc tính chung trong cả hai bảng nên nó là khóa ngoài
- C. Phòng là thuộc tính chung của hai bảng và là khóa của bảng PHÒNG nên nó là khóa ngoài của bảng CÁN BỘ đối với bảng PHÒNG
- D. Phòng là thuộc tính chung của hai bảng và vừa là khóa của bảng CÁN BỘ, vừa là khóa của bảng PHÒNG nên nó là khóa ngoài của hai bảng.

III. PHẦN TỰ LUẬN

Bài 1(2 điểm)

Nêu một số tính năng Lưu trữ và chia sẻ tệp tin trên Internet - ổ đĩa trực tuyến?

Bài 2(1 điểm)

Nêu phần mềm chạy trên Internet mà không cần cài vào máy tính?

1.4. Đáp án và hướng dẫn chấm

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM KIỂM TRA CUỐI KÌ I
Môn: TIN HỌC - Lớp 11

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (7.0 điểm)

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Đáp án	A	A	A	B	A	A	A	A	C	A	A	C	D	A
Câu	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
Đáp án	A	A	C	A	A	B	C	A	D	C	A	B	B	C

* Mỗi câu trắc nghiệm đúng được 0,25 điểm.

III. PHẦN TỰ LUẬN(3 điểm)

Nội dung :	Điểm
Bài 1(2 điểm) - Vận dụng	
<p>Lưu trữ và chia sẻ tệp tin trên Internet - ổ đĩa trực tuyến</p> <p>- Các tính năng cơ bản của dịch vụ lưu trữ và chia sẻ tệp tin trên Internet là:</p> <p><i>a) Tải tệp lên ổ đĩa trực tuyến</i></p> <p>- Cho phép tải các tệp hay thư mục từ máy tính của mình lên ổ đĩa trực tuyến để lưu trữ và sử dụng.</p> <p><i>b) Tạo mới và quản lí thư mục, tệp trên ổ đĩa trực tuyến</i></p>	2.00

- Cho phép tạo mới thư mục, tệp và quản lí, sắp xếp chúng trên ổ đĩa trực tuyến.

- Một trong những ưu điểm của dịch vụ này là người dùng có thể mở ra để xem và chỉnh sửa ngay trên trình duyệt, không cần phải tải về máy rồi lại tải lên.

c) Chia sẻ thư mục và tệp

- Đây là một trong những ưu điểm nổi bật nhất của việc lưu trữ thông tin, dữ liệu trực tuyến.

- Khi chia sẻ, chủ sở hữu của thư mục, tệp quyết định một trong ba chế độ chia sẻ:

- + Quyền chỉ xem;
- + Quyền được xem và nhận xét;
- + Quyền chỉnh sửa.

Kết luận:

- Sử dụng dịch vụ lưu trữ thư mục và tệp trực tuyến, người dùng sẽ được cung cấp một ổ đĩa trực tuyến.

- Trên ổ đĩa trực tuyến, người dùng có thể thực hiện tải tệp, thư mục lên để lưu trữ, tạo mới, chia sẻ tệp, thư mục... và các tính năng hữu ích khác.

Câu hỏi:

- Ưu điểm: nhanh chóng, không gặp hạn chế về dung lượng như với thiết bị nhớ ngoài; không giới hạn số người được truy cập, sử dụng các tệp/thư mục dùng chung; mọi thay đổi, cập nhật về dữ liệu đều được thực hiện tức thì; không để lại quá nhiều phiên bản dẫn tới khó quản lí như gửi thư điện tử,...

- Nhược điểm: phải có Internet thì mới sử dụng được; phải trả phí để có dung lượng nhiều hơn; tính bảo mật hoàn toàn phụ thuộc vào nhà cung cấp dịch vụ...

Bài 2 (1 điểm) - vận dụng cao

<p>Phần mềm chạy trên Internet</p> <ul style="list-style-type: none">- Phần mềm chạy trên Internet được hiểu là phần mềm cho phép sử dụng qua Internet mà không cần phải cài đặt vào máy.- VD: Google cung cấp nhiều phần mềm trực tuyến như Google Docs (soạn thảo văn bản), Google Sheets (tạo lập các bảng tính), Google Slide (trình chiếu trực tuyến)...- Ưu điểm: Có thể sử dụng ở bất cứ đâu, bất cứ khi nào, bất cứ máy tính nào miễn là có kết nối Internet; chi phí rẻ hoặc không mất phí.	<p>1.00</p>
---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-------------